

Tên:

Từ vựng & Ngữ pháp:

Lớp: S7...

Nghe:

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Mini Test:

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....

GLOBAL ENGLISH 7

UNIT 5: THE GREAT OUTDOORS – VOCABULARY REVISION

A. VOCABULARY REVISION

- Outdoor Equipment & Activities

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	first-aid kit (n)	hộp dụng cụ sơ cứu	4	skydiving (n)	nhảy dù có rơi tự do trước khi mở dù; môn thể thao mạo hiểm với giai đoạn rơi tự do dài
2	filter (v)	lọc (nước/không khí)	5	bungee jumping (n)	nhảy bungee
3	navigate (v)	định hướng, tìm đường			

- Personal Qualities & Feelings

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	vitality (n)	năng lượng, sức sống	3	state of mind (phr.)	trạng thái tinh thần
2	bridge the gap (phr.)	thu hẹp khoảng cách	4	identify (v)	nhận diện, xác định

- Adventure Sports

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	parachute jump (n)	nhảy dù mờ dù sớm, ít/không có rơi tự do	4	scuba-diving (n)	lặn có bình dưỡng khí
2	wetsuit (n)	đồ lặn/đồ bơi giữ ấm	5	in the highest of spirits (idiom)	vô cùng vui vẻ, phấn khởi
3	kayaking (n)	chèo thuyền kayak			

- Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	landscape (n)	phong cảnh, cảnh quan	5	flightless (adj)	không biết bay (dùng cho chim/động vật)
2	province (n)	tỉnh	6	urge (v)	thúc giục, kêu gọi
3	inhabit (v)	sinh sống, cư trú ở nơi nào đó	7	vivid (adj)	sống động, rõ ràng (dùng cho hình ảnh/ kí ức/miêu tả)
4	be made up of (phr.v)	được cấu tạo từ, bao gồm			

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	stick (to) (v)	tiếp tục làm, giữ vững (ý định, kế hoạch)	4	remodel (v)	cải tạo, tu sửa lại
2	opportunity (n)	cơ hội	5	ruin (n)	tàn tích
3	surround (v)	bao quanh	6	hiding place (n)	nơi ẩn nấp bí mật

*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; idiom = thành ngữ;

phr. = phrase: cụm từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. EXERCISE

VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Match the words with the correct definitions.

0. wetsuit	0- <u>a</u>	a. a special suit made of rubber that helps you stay warm in water
1. scuba-diving	1- <u> </u>	b. energy and strength that help you to stay active and full of life
2. landscape	2- <u> </u>	c. the activity of swimming underwater using special breathing equipment
3. navigate	3- <u> </u>	d. the sport of jumping from an aircraft with a parachute
4. skydiving	4- <u> </u>	e. to find the correct direction or way to go, especially when travelling
5. vitality	5- <u> </u>	f. the visible features of an area of land, often considered in terms of beauty

II. Choose the correct answers.

Last summer, our class took part in the “Outdoor Survival Camp,” where we learned important life skills. Each team had to (0) _____ river water before drinking it, to make sure it was safe. We also learned how to (1) _____ using only the sun and natural signs like trees or rivers.

Some activities were very exciting. I enjoyed (2) _____ the most; jumping from a plane was scary but fun! My friend preferred (3) _____ because she loves paddling and being on the water.

These outdoor games gave us more (4) _____ and helped us feel active all day. Even when it was difficult, we tried to keep a positive (5) _____ to support each other.

(0) A. parachute	B. filter	C. wetsuit	D. vivid
(1) A. identify	B. inhabit	C. navigate	D. urge
(2) A. kayaking	B. skydiving	C. scuba-diving	D. landscape
(3) A. flightless	B. province	C. kayaking	D. filter
(4) A. concert	B. landscape	C. wetsuit	D. vitality
(5) A. state of mind	B. inhabit	C. identify	D. urge

III. Write sentences to compare what people usually do and what they are doing today. You can write about yourself, your family, or your friends.

0. I usually get up at 6 a.m., but today I am sleeping in because it's the weekend.

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (12 questions)



Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link/code sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-1>



PART 2 Questions 8-13

For each question, choose the correct answer.

8. You will hear two friends talking about going on holiday.

What does the boy like most?

- A. travelling
- B. freedom
- C. nice beaches

9. You will hear two friends talking about extra school courses.

They agree that

- A. the course must interest them.
- B. the course must help their career.
- C. the course must be about computers.

10. You will hear a boy talking about a waterskiing weekend.

How did he feel about it?

- A. satisfied with himself
- B. hopeful of going again
- C. not very confident

11. You hear two friends talking about a book they are reading.

They agree that

- A. it's boring.
- B. it's confusing.
- C. it's a good choice.

12. You will hear two friends talking about clothes.

The boy advises the girl to

- A. buy the two pairs.
- B. get the black ones.
- C. get the colour she prefers.

13. You hear two friends talking about mountain bikes.

They agree that

- A. the sport needs little equipment.
- B. a quality bicycle is essential.
- C. mountain biking is the most expensive sport.

Con làm bài nghe theo link/code sau:
<https://soundcloud.com/ms-chi-english/succeed-in-cambridge-b1-2>



PART 3 Questions 14-19

For each question, write the correct answer in the gap. Write **one or two words or a number or a date or a time**.

You will hear a woman talking about tours of historic houses in the south of England.

HISTORIC TOURS

South Elmham House

It was built around the 1300s, but it was greatly improved in the (14)

It must have been the home of a (15), as its wall paintings suggest.

Haughley Hall

One of its best features is the secret (16) in the walls.

Tours take place at 11.30 and 2 pm and are £15 with a (17), or £12 with tea.

Bedfield House

Gardens are joined by (18)

Tours start at 10.30 and 2.30 and one has to pay £ (19)